

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF**

**Địa chỉ: Tầng 3, số 48, ngõ 102 Trường Chinh, Q Đống Đa, HN**

**MST: 0103930374**

**Tel: 04.3997 0803      FAX: 04. 3868 6263**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **QUÝ IV NĂM 2016**

**Bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Nơi nhận báo cáo:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF**

*Địa chỉ: Tầng 3, số 48, ngõ 102 Trường Chinh, Q Đống Đa, HN*

Mẫu số B 01a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1		2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>100</b>		<b>86.545.629.079</b>	<b>52.448.930.659</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>5.187.379.574</b>	<b>22.935.153.224</b>
1	Tiền	111	III.1	5.187.379.574	22.935.153.224
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn (131+132+133+134+135+136+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>81.037.233.965</b>	<b>29.368.201.621</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.779.635.430	6.558.989.321
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		874.862.750	50.400.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.2		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	III.3	11.877.735.785	23.253.812.300
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(495.000.000)	(495.000.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>321.015.540</b>	<b>145.575.814</b>
1	Hàng tồn kho	141	III.4	321.015.540	145.575.814
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)</b>	<b>150</b>			



2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	III.5		
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>166.172.861.695</b>	<b>132.939.115.715</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.404.842.500</b>	<b>4.815.000.000</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	III.6	19.404.842.500	4.815.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>		<b>1.229.265.035</b>	<b>1.638.094.367</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1.229.265.035	1.638.094.367
	- Nguyên giá	222		2.879.082.727	2.879.082.727
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.649.817.692)	(1.240.988.360)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư (230=231+232)</b>	<b>230</b>			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>145.400.000.000</b>	<b>126.400.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.8a	122.400.000.000	126.400.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.8b	23.000.000.000	

3303  
 NG T  
 PH  
 AN I  
 QUỐC  
 KẾ  
 G ĐÀ

4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>138.754.160</b>	<b>86.021.348</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	138.754.160	86.021.348
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>252.718.490.774</b>	<b>185.388.046.374</b>

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1		2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>68.945.980.800</b>	<b>11.267.697.482</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn (310=311+312 +...+324)</b>	<b>310</b>		<b>68.259.400.800</b>	<b>10.236.905.482</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.228.120.894	2.299.569.900
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			331.143.851
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.10	3.608.952.891	6.606.191.731
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	III.11		
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	5.422.327.015	1.000.000.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn (330=331+332+...+343)</b>	<b>330</b>		<b>686.580.000</b>	<b>1.030.792.000</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12	686.580.000	1.030.792.000



9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
	<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>183.772.509.974</b>	<b>174.120.348.892</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.14</b>	<b>183.772.509.974</b>	<b>174.120.348.892</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.600.000.000	156.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.202.509.974	18.150.348.892
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.550.348.892	18.150.348.892
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.652.161.082	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>252.718.490.774</b>	<b>185.388.046.374</b>

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Minh Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Minh Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	43.034.150.247	29.597.486.710	103.043.742.446	90.317.444.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	IV.2	43.034.150.247	29.597.486.710	103.043.742.446	90.317.444.616
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.3	34.677.367.270	22.214.787.733	86.255.695.937	66.043.359.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.356.782.977	7.382.698.977	16.788.046.509	24.274.085.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.5	5.428.882	641.810	1.368.992.627	5.581.527
7. Chi phí tài chính	22	IV.6	109.545.594	58.233.858	277.538.471	185.064.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.545.594	58.233.858	277.538.471	185.064.291
8. Chi phí bán hàng	25		1.675.278.000	132.818.636	1.704.126.386	429.131.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.273.267.855	1.348.250.936	3.910.951.277	3.096.497.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=(20+(21-22)-(25+26)]	30		5.304.120.410	5.844.037.357	12.264.423.002	20.568.973.299
11. Thu nhập khác	31				1.400.000	511.355.073
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				1.400.000	511.355.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.304.120.410	5.844.002.633	12.265.823.002	21.080.328.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.171.414.000	1.390.371.006	2.613.661.920	4.742.362.669
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.132.706.410	4.453.666.351	9.652.161.082	16.337.965.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		264,9	285,5	618,7	1.047,3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF

Địa chỉ: Tầng 3, số 48, ngõ 102 Trường Chinh, Q Đống Đa, HN

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.869.783.416	104.374.800.317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.747.406.644)	(76.110.657.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.542.435.953)	(1.040.347.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(277.538.471)	(170.907.516)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.685.335.558)	(459.463.251)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.057.205.877	23.406.156.460
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.008.199.671)	(29.356.319.370)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.666.072.996</b>	<b>20.643.262.314</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.627.273)	(43.904.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			507.066.002
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(44.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.992.627	5.581.527
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(43.896.634.646)</b>	<b>468.742.616</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.300.000.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lãi vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.677.000.000	700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.194.212.000)	(2.601.747.775)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.517.212.000)</b>	<b>1.398.252.225</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(17.747.773.650)</b>	<b>22.510.257.155</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		22.935.153.224	424.896.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>5.187.379.574</b>	<b>22.935.153.224</b>

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Minh Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Minh Tuấn





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh số 0103025669 ngày 04/06/2009, sửa đổi lần 5 ngày 26/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 171.600.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 48 ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi tiết như sau:

1. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
2. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
3. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
4. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
5. Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;
6. Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;
7. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
8. Kinh doanh máy móc, thiết bị;
9. Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;
10. Sản xuất gạch tuynel;
11. Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp;
12. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
13. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

### II- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**3. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán "Nhật ký chung" được ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Foman AS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn: *Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên*

**6. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải	06 - 10

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

## 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

## 10. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

## 11. Thuế

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

## III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: đồng*

01. Tiền và tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	991.119.029	2.458.794.604
- Tiền gửi ngân hàng	4.196.260.545	20.476.358.620
- Tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>5.187.379.574</b>	<b>22.935.153.224</b>

03. Phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2016	01/01/2016
- Tạm ứng CBCNV	405.130.507	7.847.100.000
- Phải thu khác	11.471.386.528	15.406.045.500
Công ty CP đầu tư Tam Hà	10.300.000.000	10.300.000.000
Công ty CP gạch nhẹ Phúc Sơn	1.143.766.528	2.316.342.500
HTX PTNN sạch Chân Lý	0	150.000.000
Nguyễn Huy Quang	0	2.500.000.000
Lâm Hồng Phương		70.000.000
Lê Thị Ái Phương		69.703.000
Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp Hà Nam	6.620.000	
Nguyễn Quang Trung	15.000.000	
Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý	6.000.000	
- Dư nợ phải trả khác (TK 3383)	1.218.750	666.800
<b>Cộng</b>	<b>11.877.735.785</b>	<b>23.253.812.300</b>

04. Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016
- Hàng hoá	321.015.540	145.575.814
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>321.015.540</b>	<b>145.575.814</b>

06. Phải thu dài hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty CP gạch nhẹ Phúc Sơn	2.946.842.500	0
- Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý	150.000.000	0
- Hoàng Văn Minh	3.103.000.000	0
- Trần Ngọc Tú	5.000.000.000	0
- Nguyễn Huy Quang	6.205.000.000	2.815.000.000
- Vũ Văn Quảng	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.404.842.500</b>	<b>4.815.000.000</b>

**07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư 01/01/2016			2.879.082.727			2.879.082.727
- Số tăng trong kỳ			0			0
- Số giảm trong kỳ				0		0
- Số dư 30/09/2016			2.879.082.727	0		2.879.082.727

<b>(2) Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư 01/01/2016			1.240.988.360	0	1.240.988.360
- Số tăng trong kỳ			408.829.332		408.829.332
- Số giảm trong kỳ:					0
- Số dư 31/12/2016			1.649.817.692	0	1.649.817.692
<b>(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)</b>					
- Tại ngày 01/01/2016			1.638.094.367		1.638.094.367
- Tại ngày 31/12/2016			1.229.265.035		1.229.265.035

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Lý do tăng giảm:

<b>08.a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Đầu tư vào công ty Cổ phần Phú Gia Hà Nam	39.200.000.000	39.200.000.000
- Đầu tư vào công ty Cổ phần Tam Hà	39.200.000.000	39.200.000.000
- Đầu tư vào cty CP ĐTPT nhà và đô thị Phú Gia		48.000.000.000
- Đầu tư vào cty CP đầu tư nông nghiệp Hà Nam	44.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>122.400.000.000</b>	<b>126.400.000.000</b>

\* Lý do giảm: Chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần tại Công ty CP ĐTPT nhà và đô thị Phú Gia

<b>08.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Đầu tư vào cty CP ĐTPT nhà và đô thị Phú Gia	23.000.000.000	48.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>

<b>09. Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2015</b>
<i>Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ:</i>	138.754.160	86.021.348
<b>Cộng</b>	<b>138.754.160</b>	<b>86.021.348</b>

<b>10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Thuế GTGT	805.269.406	1.857.682.608
- Thuế TNDN	2.676.763.485	4.748.437.123
- Thuế thu nhập cá nhân	0	72.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	126.920.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.608.952.891</b>	<b>6.606.191.731</b>

<b>11- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>12- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Ngân hàng VCB - CN Hoàng Mai	4.195.327.015	
Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Láng Hạ	0	1.000.000.000
Ông Đặng Quang Thái	1.227.000.000	

**Cộng** 5.422.327.015 1.000.000.000

<b>13- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Cầu Giấy	197.500.000	395.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	489.080.000	635.792.000

**Cộng** 686.580.000 1.030.792.000

**14- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	15.600.000.000		171.600.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	(30.000.000)			(30.000.000)
3- Vốn khác của chủ sở hữu				0
4- Cổ phiếu quỹ (*)				0
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.150.348.892	9.652.161.082	15.600.000.000	12.202.509.974
<b>Cộng</b>	<b>174.120.348.892</b>	<b>25.252.161.082</b>	<b>15.600.000.000</b>	<b>183.772.509.974</b>

\* Lý do tăng, giảm:

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>01 - Chi tiết doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Doanh thu bán hàng	98.511.902.894	80.489.619.815
Trong đó: - Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.531.839.552	9.827.824.801
<b>Cộng</b>	<u>103.043.742.446</u>	<u>90.317.444.616</u>

**02. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.265.823.002	21.080.468.372
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	802.487.041	
4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		

**Cộng** 13.068.310.043 21.080.468.372



03- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí khấu hao TSCĐ	408.829.332	400.509.078
- Chi phí trả người lao động	1.371.863.900	1.023.555.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	103.749.734	101.663.720
- Thuế, phí và lệ phí	7.727.000	15.129.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.842.276	549.116.290
- Chi phí không phù hợp với luật thuế	802.487.041	475.235.578
- Chi phí khác bằng tiền	128.184.737	63.402.719
<b>Cộng</b>	<b>3.696.684.020</b>	<b>2.628.611.385</b>

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**11 - Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

**12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**VI- Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị**

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Vũ Thị Minh Trang**

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Vũ Văn Hùng**

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đoàn Minh Tuấn**

